TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC QUANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29-11-2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Hà Tuấn Vĩnh.**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà: **Khổng Mỹ Hạnh.**

Bà: **Nguyễn Thị Oanh.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Chúng Minh Duẩn** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Lượng** - Kiểm sát viên.

Ngày 29/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 248/2019/TLST-HNGĐ ngày 20/9/2019 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-DS ngày 31/10/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2019/QĐST-DS ngày 15/11/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Hoàng Thị L** - Sinh năm: 1984; vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn T** - Sinh năm: 1983; vắng mặt lần hai;

Cùng cư trú tại: Thôn Tiến Thành, xã Đông Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình Tòa án thụ lý giải quyết chị Hoàng Thị L trình bày: Chị và chồng chị là Lê Văn T được cưới hỏi theo phong tục tập quán, năm 2006 vợ chồng tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã T, huyện Q, tỉnh G. Sau khi cưới vợ chồng chị tự ở riêng tại thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh G. Vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, chồng chị nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình, nhưng thực chất chị không có, vợ chồng thường xảy ra cãi cọ chửi bới nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình can thiệp, hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng vẫn bất đồng

quan điểm sống và cãi chửi nhau, vợ chồng thiếu sự động viên, chia sẻ trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cả hai không quan tâm trăm sóc đến nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay. Anh T hiện đi buôn bán dưới N và mang theo con chung là Lê Anh T1, chị có liên lạc bằng điện thoại với anh T nhiều lần nhưng anh T không cho chị biết địa chỉ cụ thể và cũng không đưa con về thăm chị. Do vậy chị làm đơn này đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung, tên là Lê Anh T1, sinh ngày 16/6/2007 và Lê Công C, sinh ngày 03/4/2013. Hiện cháu C đang ở cùng chị tại thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh G còn cháu T1 đang ở cùng anh T. Khi ly hôn nguyện vọng của chị xin được trực tiếp nuôi cháu Lê Công C và anh T trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án, Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng tại chính quyền địa phương nơi anh T cư trú và Tòa án cũng đã gửi văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn B là người thân trong gia đình anh T và chị L, ông B đã nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh T được biết việc chị L yêu cầu ly hôn anh T, người thân anh T liên lạc qua điện thoại cho anh T nhưng anh T vẫn che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Do vậy căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang vẫn tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với ông B người thân vợ chồng của anh T, trưởng thôn, UBND xã nơi anh T, chị L cư trú phản ánh về tình trạng hôn nhân của chị Hoàng Thị L và anh Lê Văn T như sau: Chị Hoàng Thị L và anh Lê Văn T tìm hiểu và xây dựng gia đình từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/9/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh G, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng có tranh chấp xích mích nhau, nguyên nhân do vợ chồng thiếu sự tin tưởng nhau, thôn T, xã T đã hòa giải cho hai vợ chồng, sau đó chuyển vụ việc lên xã T nơi anh T, chị L cư trú nhưng anh T không hợp tác và không có mặt tại địa phương, vợ chồng anh T và chị L đã sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên anh Lê Văn T hiện nay đã bỏ đi làm ăn ở đâu thì chính quyền địa phương không nắm được và hiện nay không có mặt tại địa phương. Người thân anh T cho biết anh T đi làm ăn xa, anh T đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng anh T không đến Tòa án. Chị L và anh T đã sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 16/6/2007 và Lê Công C, sinh ngày 03/4/2013. Hiện nay cháu C đang sống với chị L, còn cháu T1 đang sống với anh T.

Tại phiên toà hôm nay, chị L vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn chị có trình bày rõ chị vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Lê Văn T; về con chung: Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Lê Công C và anh T trực tiếp nuôi cháu Lê Anh T1 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản, công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn anh Lê Văn T, tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có L do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Do đó, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án thu thập chứng cứ chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn nội dung thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục đối với phiên phiên tòa dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ của bị đơn về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án quy định tại Điều 70 BLTTDS.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS điểm b khoản 2 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị L đối với anh Lê văn T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Về con chung: Giao cháu Lê Công C, sinh ngày 03/4/2013 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Chiến đủ 18 tuổi; giao cháu Lê Anh T1, sinh ngày 16/6/2007 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Tuấn đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, lời trình bày của đương sự, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Hoàng Thị L có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Văn T có nơi cư trú là thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh G, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là

Tòa án nơi bị đơn cứ trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang thụ L là đúng thẩm quyền.

Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án người thân anh T nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đều thông báo qua điện thoại cho anh T nhưng anh T vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc chị L yêu cầu ly hôn, hơn nữa Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với anh T theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy Toà án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên toà không có L do, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn T. Nguyên đơn là chị Hoàng Thị L vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Hoàng Thị L.

[2] Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị L và anh Lê Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 11/9/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh G nên hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống chị L và anh T phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng thiếu sự tin tưởng nhau, hai bên không còn có sự tôn trọng, chia sẻ, tạo điều kiện giúp đỡ nhau trong cuộc sống, trong công việc hàng ngày. Mâu thuẫn đã thường xuyên xảy ra căng thẳng mặc dù đã được gia đình can thiệp hòa giải nhưng vẫn không sửa chữa khắc phục, không cải thiện tốt quan hệ vợ chồng, khả năng đoàn tụ không còn, vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay. Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt, không có ý kiến về yêu cầu ly hôn của chị L. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo biên bản xác minh ngày 31 tháng 10 năm 2019 thể hiện do vợ chồng anh T chị L thiếu tin tưởng nhau, anh T bỏ đi làm ăn xã không thông báo địa chỉ cụ thể cho gia đình và chính quyền xã nơi anh T cư trú, thời gian anh T và chị L sống ly thân đã lâu, anh T không quan tâm cuộc sống hôn nhân. Chị L xác định không còn tình cảm với anh T, vợ chồng không hòa thuận, không thể tiếp tục chung sống với nhau, kiên quyết xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị L không tạo điều kiện để tiếp tục chung sống. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cả hai không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L.

[3] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung là cháu Lê Anh T1, sinh ngày 16/6/2007 và cháu Lê Công C, sinh ngày 03/4/2013. Mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu anh Lê Văn T đến Tòa án để đưa cháu Lê Anh T1 đến Tòa án để lấy lời khai nhưng anh T không đến và cũng không đưa cháu T1 đến theo yêu cầu của Tòa án (anh T đưa cháu T1 đi đâu không cho giai đình và địa phương biết), do đó Tòa án không lấy được lời khai của cháu T1. Theo quy định thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên

nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Hội đồng xét xử xét về điều kiện nuôi con của các bên thấy rằng: Anh chị có hai con chung, hiện nay chị L đang nuôi cháu C, còn anh T đang nuôi cháu T1, anh chị đều là lao động tự do, cháu T1 đang ở cùng anh T, cháu C có nguyện vọng được sống với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu và đảm bảo sự ổn định về chỗ ở, học tập của các cháu, căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu C cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Chiến đủ 18 tuổi, giao cháu T1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Tuấn đủ 18 tuổi; không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết. Do vậy HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Hoàng Thị L phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Hoàng Thị L. Chị Hoàng Thị L được ly hôn anh Lê Văn T.

Về nuôi con chung: Chị Hoàng Thị L là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Công C, sinh ngày 03/4/2013 cho đến khi cháu Chiến đủ 18 tuổi; anh T là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lê Anh T1, sinh ngày 16/6/2007 cho đến khi cháu Tuấn đủ 18 tuổi. Chị L và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung chị L, anh

T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về Án phí: Chị Hoàng Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai số 0000908, ngày 20/9/2019.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân dự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Chi cục THA huyện Bắc Quang;
- Lưu HS-BP.

Hà Tuấn Vĩnh